

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2021	01/04/2020
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		560,646,458,210	467,495,127,353
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		174,318,171,960	144,090,969,239
1	Tiền	111	V.1	15,574,472,904	49,522,121,964
2	Các khoản tương đương tiền	112	V.2	158,743,699,056	94,568,847,275
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	35,000,000	193,660,000
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		35,000,000	193,660,000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		269,426,940,632	180,665,239,919
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	204,650,133,579	99,472,651,669
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		32,865,166,353	26,707,913,566
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		873,996,671	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		34,079,244,428	38,961,123,905
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	35,853,403,095	20,339,309,845
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(38,895,003,494)	(4,815,759,066)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140	V.5	43,014,573,360	67,685,342,616
1	Hàng tồn kho	141		43,014,573,360	67,685,342,616
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		73,851,772,258	74,859,915,579
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	427,763,665	-
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		350,972,127	1,470,268,358
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.6	1,073,036,466	1,389,647,221
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155	V.11	72,000,000,000	72,000,000,000
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		31,491,358,529	45,392,069,655
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	124,500,000
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3	-	-
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216	V.4	-	124,500,000
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		328,483,250	15,131,152,827
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	273,947,420	13,599,840,211
-	- Nguyên giá	222		18,951,660,438	47,081,315,900
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18,677,713,018)	(33,481,475,689)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		54,535,830	-
-	- Nguyên giá	225		-	-
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

3	Tài sản cố định vô hình	227	V.8	-	1,531,312,616
-	Nguyên giá	228		-	6,897,414,903
-	Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	(5,366,102,287)
III	Bất động sản đầu tư	230	V.10	15,680,620,000	15,680,620,000
-	Nguyên giá	231		15,680,620,000	15,680,620,000
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	-	-
-	Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
-	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	242		-	-
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	13,770,912,350	13,770,912,350
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1,103,707,429	1,103,707,429
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		18,792,620,011	18,792,620,011
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(6,125,415,090)	(6,125,415,090)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI	Tài sản dài hạn khác	260		1,711,342,929	684,884,478
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	26,742,929	684,884,478
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.19	1,684,600,000	-
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268	V.11	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		592,137,816,739	512,887,197,008

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2021	01/04/2020
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		285,930,600,517	184,119,459,715
I	Nợ ngắn hạn	310		285,930,600,517	181,894,071,245
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	86,605,846,145	47,983,432,261
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		77,671,246,685	41,954,094,998
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	3,387,999,208	2,324,894,268
4	Phải trả người lao động	314		7,606,026,058	5,952,642,989
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	4,922,524,000	-
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	-	1,268,823,780
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	105,736,958,421	82,410,182,949
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	-	-
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	-
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II	Nợ dài hạn	330		-	2,225,388,470
1	Phải trả dài hạn người bán	331	V.14	-	-
2	Người mua trả tiền trước	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333	V.16	-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18	-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

7	Phải trả dài hạn khác	337	V.17	-	1,121,793,738
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	-	-
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.19	-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	1,103,594,732
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		306,207,216,222	328,767,737,293
I	Vốn chủ sở hữu	410		306,207,216,222	328,767,737,293
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		225,590,300,000	225,590,300,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		116,974,517,100	116,974,517,100
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(38,762,556,372)	(38,762,556,372)
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		-	19,628,990,984
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2,404,955,494	5,336,485,581
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	431		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		592,137,816,739	512,887,197,008

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT

Tổng Giám đốc

Lập biểu

Kế toán trưởng

(Signature)
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Trần Hiền

(Signature)
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Trần Hiền



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Hải Đoàn

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ 01/04/2020 đến 31/03/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021		Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020		Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/04/2020 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/04/2020 đến 31/03/2021	Từ 01/04/2019 đến 31/03/2020		
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	187,545,430,153	87,672,624,325	640,480,895,085	478,374,076,427		
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	(124,128,436)	-		
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		187,545,430,153	87,672,624,325	640,356,766,649	478,374,076,427		
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2	(179,300,268,558)	(81,653,023,364)	(600,475,372,873)	(416,646,901,049)		
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8,245,161,595	6,019,600,961	39,881,393,776	61,727,175,378		
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3,471,437,856	687,676,061	8,298,693,961	2,033,160,213		
7 Chi phí tài chính	22	VI.4	19,195,435	(1,256,933,974)	(209,827,936)	(1,666,323,931)		
Chi phí lãi vay	23		52,908,327	-	-	(355,131,341)		
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	3,149,732,036		
9 Chi phí bán hàng	25		(9,336,550,079)	(12,753,500,850)	(42,688,298,945)	(44,857,956,301)		
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		(37,758,159,681)	1,893,501,766	(50,455,482,585)	(18,662,245,528)		
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(35,358,914,874)	(5,409,656,036)	(45,173,521,729)	1,723,541,867		
12 Thu nhập khác	31	VI.5	471,620,406	1,268,902,807	55,539,601,886	2,607,722,815		
13 Chi phí khác	32	VI.6	(389,646,863)	(3,188,067)	(419,058,110)	(46,645,888)		
14 Lợi nhuận khác	40		81,973,543	1,265,714,740	55,120,543,776	2,561,076,927		
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(35,276,941,331)	(4,143,941,296)	9,947,022,047	4,284,618,794		
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	(10,396,167,963)	(2,332,578,605)		
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		555,165,440	(501,681,555)	1,684,600,000	-		
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(34,721,775,891)	(4,645,622,851)	1,235,454,084	1,952,040,189		
19 LNST của CĐ CT mẹ	61		(33,137,091,891)	(4,645,622,851)	1,235,454,084	1,952,040,189		
20 LNST của CĐ không kiểm soát	62		-	-	-	-		
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-		
22 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	60	95		

Kế toán trưởng
 Nguyễn Xuân Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG
 Nguyễn Xuân Hiền



Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT
 Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
 Lê Hải Đoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Từ 01/04/2020 đến 31/03/2021	Từ 01/04/2019 đến 31/03/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	9,947,022,047	4,284,618,794
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	803,224,327	1,439,174,720
- Các khoản dự phòng	3	34,079,244,428	8,296,490,334
- (Lãi) lỗ CLTG hối đoái chưa thực hiện	4	-	-
- (Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(59,844,773,114)	(414,295,936)
(Lãi) lỗ từ công ty liên doanh, liên kết	5		(1,358,243,886)
- Chi phí lãi vay	6	169,783,293	355,231,341
- Các khoản điều chỉnh khác	7	1,324,754,076	43,035,386
	8	(13,520,744,943)	12,646,010,753
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			
- Tăng, giảm các khoản phải thu và TS ngắn hạn khác	9	(122,840,945,141)	(34,918,707,856)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	24,670,769,256	1,436,828,664
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	102,144,188,126	33,917,134,288
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	230,377,884	(85,406,702)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(169,783,293)	(355,231,341)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(12,996,167,963)	(36,138,830)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(22,482,306,074)	12,604,488,976
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(35,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	69,000,590,000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		50,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7,863,933,299	907,839,574
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	76,864,523,299	922,839,574
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	29,568,974,253	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(29,568,974,253)	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu....	36	(24,155,014,500)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(24,155,014,500)	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	30,227,202,725	13,527,328,550
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	144,090,969,239	115,081,321,407
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	174,318,171,964	128,608,649,957

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


KẾ TOÁN TRƯỞNG
 Nguyễn Trần Hiền


KẾ TOÁN TRƯỞNG
 Nguyễn Trần Hiền



TỔNG GIÁM ĐỐC
 Lê Hải Đoàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ 01/04/2020 đến 31/03/2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.
2. Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ và sản phẩm liên quan đến công nghệ thông tin ("CNTT") như tích hợp hệ thống, phát triển và dịch vụ phần mềm, bảo dưỡng và bảo trì thiết bị CNTT và hệ thống CNTT, phân phối các sản phẩm CNTT.
3. Ngành nghề kinh doanh: Công nghệ thông tin, viễn thông
4. Chu kỳ SXKD thông thường: 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến BCTC:
6. Cấu trúc Công ty
 - Tại ngày báo cáo, Công ty có các công ty con và công ty liên doanh, liên kết sau:
Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn (các trường hợp mua thêm, thanh lý, thoái vốn tại các công ty con trong kỳ)
Không có

Công ty con	Địa chỉ	Tỉ lệ lợi ích của Công ty mẹ Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ
Cấp 1			
Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư HIPT (HIPT Invest)	Hà Nội, Việt Nam	100%	100%
Công ty TNHH HIPT Phần mềm	Hà Nội, Việt Nam	100%	100%
Công ty TNHH Giải pháp và Tư vấn Công nghệ HIPT (HISC)	Hà Nội, Việt Nam	100%	100%
Công ty TNHH Hệ thống Dịch vụ Công nghệ HIPT (HISN)	Hà Nội, Việt Nam	100%	100%
Cấp 2			
Công ty Cổ phần Năng lượng Công nghệ cao (Hi-Power Tech)	Hà Nội, Việt Nam	55%	55%
<i>Công ty Hi-Power Tech là công ty con của Công ty HIPT Invest.</i>			
Công ty Liên kết			
Công ty Cổ phần Đội Công nghệ 3D Hà Nội	Hà Nội, Việt Nam	25%	25%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ nghệ Hàng không Việt	Hà Nội, Việt Nam	16%	16%
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Lam Hồng	Hà Tĩnh, Việt Nam	27%	27%
Công ty TNHH Giải pháp HIMC	Hà Nội, Việt Nam	32%	32%
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng Không	Hà Nội, Việt Nam	21%	21%
Công ty Liên Doanh			
Thời báo Doanh nhân	Hà Nội, Việt Nam	50%	50%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), được lập phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ 01/04/2020 đến 31/03/2021

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200").

Đồng thời Công ty áp dụng Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 202").

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tập đoàn đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200 và Thông tư 202. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Tập đoàn và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh báo cáo tài chính sau đây:

- * Lợi ích cổ đông không kiểm soát
- * Ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái
- * Lãi trên cổ phiếu

2. Các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được ban hành

IV. Các chính sách kế toán áp dụng chủ yếu

1. Cơ sở hợp nhất

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong các báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 202, các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con. Tập đoàn áp dụng phi hồi tố quy định này kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015

(iii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho đến ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dùng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(iv) Các giao dịch loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ 01/04/2020 đến 31/03/2021

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải được quy đổi thành VNĐ khi ghi sổ và lập BCTC, việc quy đổi phải căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế:

Khi góp vốn, ghi nhận nợ là tỷ giá mua/bán của Ngân hàng thương mại nơi thực hiện giao dịch.

Khi đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ cuối kỳ là tỷ giá mua/bán của Ngân hàng thương mại thường xuyên có giao dịch (BIDV)

- Tỷ giá ghi sổ: bình quân gia quyền

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh, bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị có thể thực hiện được ước tính trên giá bán của hàng tồn kho trừ đi các chi phí bán hàng ước tính. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4. Tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao
Nhà cửa vật kiến trúc	25 năm
Máy móc, thiết bị	5-10 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	5-10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-6 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ 01/04/2020 đến 31/03/2021

Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất có thời hạn 30 năm và phần mềm máy vi tính

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình như sau:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao
Quyền sử dụng đất	25 năm
Phần mềm máy vi tính	3-6 năm

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm cổ phiếu, trái phiếu, các khoản cho vay có thời hạn thu hồi dưới một năm, được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua hoặc cho vay.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên doanh, đầu tư vào Công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

6. Các khoản dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận, nếu do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

7. Vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

8. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập cho mục đích mở rộng hoạt động kinh doanh trong tương lai.

9. Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng bán hàng bị trả lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ 01/04/2020 đến 31/03/2021

Doanh thu cung cấp dịch vụ tích hợp hệ thống, phát triển phần mềm ứng dụng, bảo hành, bảo trì, cho thuê, được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc dựa trên tiến độ thực tế, thời gian làm việc hay các chi phí phát sinh, căn cứ vào phương pháp phù hợp cho mỗi loại hợp đồng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

10. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

11. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1	Tiền	31/03/2021	01/04/2020
		VND	VND
	Tiền mặt	21,885,542	837,139,406
	Tiền gửi ngân hàng	15,552,587,362	28,684,982,558
	Tổng cộng	15,574,472,904	49,522,121,964
2	Các khoản đầu tư tài chính	31/03/2021	01/04/2020
		VND	VND
b)	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	158,778,699,056	94,762,507,275
	* Ngắn hạn	158,778,699,056	94,762,507,275
	- Tiền gửi có kỳ hạn	158,743,699,056	94,568,847,275
	- Các khoản đầu tư khác	35,000,000	193,660,000
c)	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13,770,912,350	13,770,912,350
	- Đầu tư vào công ty con	-	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ 01/04/2020 đến 31/03/2021

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1,103,707,429	1,103,707,429
- Đầu tư vào đơn vị khác	18,792,620,011	18,792,620,011
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(6,125,415,090)	(6,125,415,090)
Tổng cộng	172,549,611,406	108,533,419,625
3 Phải thu khách hàng	31/03/2021	01/04/2020
	VNĐ	VNĐ
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	204,650,133,579	99,472,651,669
Phải thu của khách hàng dài hạn		
Phải thu các bên liên quan	-	-
Tổng cộng	204,650,133,579	99,472,651,669
4 Các khoản phải thu khác	31/03/2021	01/04/2020
	VNĐ	VNĐ
* Ngắn hạn	35,853,403,095	20,339,309,845
Phải thu khác	1,268,482,728	896,970,827
Tạm ứng	5,812,731,477	15,808,028,039
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3,323,863,461	3,627,041,554
Phải thu BHXH	-	7,269,425
* Dài hạn	-	124,500,000
Phải trả khác dài hạn (dư nợ)	-	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	-	124,500,000
Tổng cộng	35,853,403,095	20,463,809,845
5 Hàng tồn kho	31/03/2021	01/04/2020
	VNĐ	VNĐ
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	30,221,393,439	46,532,339,563
Hàng hoá	12,793,179,921	21,153,003,053
Hàng gửi đi bán	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Tổng cộng	43,014,573,360	67,685,342,616
6 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/03/2021	01/04/2020
	VNĐ	VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	859,591,839	582,695,127
Tổng cộng	1,073,036,466	1,389,647,221
8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ 01/04/2020 đến 31/03/2021

	Thương hiệu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 31/03/2021	0	3,926,442,619	2,970,972,284	6,897,414,903
Tăng trong kỳ	0	0		-
Thanh lý, nhượng bán		-3,926,442,619		(3,926,442,619)
Số dư ngày 31/03/2021	0	0	2,970,972,284	2,970,972,284
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 31/03/2021	0	2,395,130,003	2,970,972,284	5,366,102,287
Khấu hao trong kỳ		54,463,559		54,463,559
Chuyển sang BĐS đầu tư				-
Thanh lý, nhượng bán		-2,449,593,562		(2,449,593,562)
Giảm khác				-
Số dư ngày 31/03/2021	0	0	2,970,972,284	2,970,972,284
Giá trị còn lại				
Tại ngày 31/03/2021	0	1,531,312,616	0	1,531,312,616
Tại ngày 31/03/2021	0	0	0	0
9 Tài sản dở dang dài hạn			31/03/2021	01/04/2020
			VND	VND
Chi phí SXKD dở dang dài hạn			-	-
Chi phí XD CB dở dang dài hạn			-	-
Tổng cộng			-	-
12 Chi phí trả trước			31/03/2021	01/04/2020
			VND	VND
* Ngắn hạn			427,763,665	-
* Dài hạn			26,742,929	684,884,478
Đồ dùng văn phòng			26,742,929	684,884,478
Tổng cộng			454,506,594	684,884,478
13 Vay và nợ thuê tài chính			31/03/2021	01/04/2020
			VND	VND
Vay ngắn hạn			-	-
Vay dài hạn			-	-
Tổng cộng			-	-
14 Phải trả người bán			31/03/2021	01/04/2020
			VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn			86,605,846,145	47,983,432,261
Phải trả người bán dài hạn			-	-
Phải trả các bên liên quan			-	-
Tổng cộng			86,605,846,145	47,983,432,261

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT

Địa chỉ: 152, Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Tel: (84-24) 38474548 Fax: (84-24) 38474549

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ 01/04/2020 đến 31/03/2021

(tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND	
					Cộng	
Nguyên giá						
Số dư ngày 31/03/2021	18,748,120,749	9,575,516,213	848,270,909	17,909,408,029	47,081,315,900	
Mua trong kỳ				33,981,500	33,981,500	
Đầu tư XDCB hoàn thành					-	
Tăng khác					-	
Chuyển sang BĐS đầu tư					-	
Thanh lý, nhượng bán	(18,748,120,749)	(9,415,516,213)			(28,163,636,962)	
Giảm khác					-	
Số dư ngày 31/03/2021	-	160,000,000	848,270,909	17,943,389,529	18,951,660,438	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 31/03/2021	9,738,021,795	5,358,854,499	493,399,511	17,891,199,884	33,481,475,689	
Khấu hao trong kỳ	287,861,885	313,674,590	106,033,864	27,079,759	734,650,098	
Chuyển sang BĐS đầu tư					-	
Thanh lý, nhượng bán	(10,025,883,680)	(5,512,529,089)			(15,538,412,769)	
Tăng khác					-	
Số dư ngày 31/03/2021	-	160,000,000	599,433,375	17,918,279,643	18,677,713,018	
Giá trị còn lại						
Tại ngày 31/03/2021	9,010,098,954	4,216,661,714	354,871,398	18,208,145	13,599,840,211	
Tại ngày 31/03/2021	-	-	248,837,534	25,109,886	273,947,420	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ 01/04/2020 đến 31/03/2021

	VNĐ	VNĐ
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	41,428	2,323,144,716
Thuế Thu nhập cá nhân	25,875,683	1,749,552
Các loại thuế khác	319,535,082	-
Tổng cộng	3,387,999,208	2,324,894,268
16 Chi phí phải trả	31/03/2021	01/04/2020
	VNĐ	VNĐ
CP phải trả ngắn hạn (Trích trước giá vốn dự án đã thực hiện)	4,922,524,000	-
CP phải trả dài hạn	-	-
Tổng cộng	4,922,524,000	-
17 Các khoản phải trả khác	31/03/2021	01/04/2020
	VNĐ	VNĐ
* Ngắn hạn	105,736,958,421	82,410,182,949
Kinh phí công đoàn	-	317,758,598
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	105,736,958,421	81,274,594,776
Cổ tức phải trả	-	327,829,575
Phải trả khác (dư có 138)	-	490,000,000
* Dài hạn	-	1,121,793,738
Nguồn vốn đầu tư ủy thác	-	500,000,000
Nhận tiền đặt cọc HĐ cho thuê VP	-	621,793,738
Tổng cộng	105,736,958,421	83,531,976,687
18 Doanh thu chưa thực hiện	31/03/2021	01/04/2020
	VNĐ	VNĐ
DT chưa thực hiện ngắn hạn	-	1,268,823,780
DT chưa thực hiện dài hạn	-	-
Tổng cộng	-	1,268,823,780
20 Số lượng cổ phiếu lưu hành	31/03/2021	01/04/2020
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ 01/04/2020 đến 31/03/2021

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22,559,030	22,559,030
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	22,559,030	22,559,030
- Cổ phiếu phổ thông	22,559,030	22,559,030
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1,939,843	1,939,843
- Cổ phiếu phổ thông	1,939,843	1,939,843
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20,619,187	20,619,187
- Cổ phiếu phổ thông	20,619,187	20,619,187
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông nhận được cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/04/2020 đến	
		31/03/2021	01/04/2020
		VNĐ	VNĐ
	Tổng doanh thu		
	Phần cứng	454,285,525,748	478,374,076,427
	Phần mềm, chương trình	99,786,724,415	-
	Cho thuê văn phòng	922,336,445	-
	Dịch vụ, khác	85,486,308,477	-
	Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu	(124,128,436)	-
	Doanh thu thuần	640,356,766,649	478,374,076,427
2	Giá vốn hàng bán	Từ 01/04/2020 đến	
		31/03/2021	01/04/2020
		VNĐ	VNĐ
	Phần cứng	385,130,407,505	416,646,901,049
	Phần mềm, chương trình	129,051,388,837	-
	Cho thuê văn phòng	-	-
	Dịch vụ, khác	86,293,576,531	-
	Tổng cộng	600,475,372,873	416,646,901,049
3	Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/04/2020 đến	
		31/03/2021	01/04/2020
		VNĐ	VNĐ
	Cổ tức lợi nhuận được chia	624,775,078	1,345,484,152
	Lãi tiền gửi	7,197,885,083	687,676,061
	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	476,033,800	-
	Tổng cộng	8,298,693,961	2,033,160,213
4	Chi phí tài chính	Từ 01/04/2020 đến	
		31/03/2021	01/04/2020
		VNĐ	VNĐ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ 01/04/2020 đến 31/03/2021

Chi phí lãi vay	-	355,131,341
Lỗi chênh lệch tỷ giá	209,827,936	54,258,616
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
Tổng cộng	209,827,936	1,666,323,931
5	Từ 01/04/2020 đến 31/03/2021	01/04/2020
Thu nhập khác	VNĐ	VNĐ
Thanh lý nhượng bán TSCĐ	51,721,124,593	-
Được thưởng, được bồi thường	2,879,704,464	2,607,722,815
Thu nhập khác	938,772,829	-
	55,539,601,886	2,607,722,815
6	Từ 01/04/2020 đến 31/03/2021	01/04/2020
Chi phí khác	VNĐ	VNĐ
Chi phí phạt HC, bồi thường hợp đồng	415,361,149	46,645,888
Chi phí khác	3,696,961	-
	419,058,110	46,645,888

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT

Tổng Giám đốc

Lập biểu

Kế toán trưởng


 KẾ TOÁN TRƯỞNG
 Nguyễn Trần Hiền


 KẾ TOÁN TRƯỞNG
 Nguyễn Trần Hiền



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT

Địa chỉ: 152, Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Tel: (84-24) 38474548 Fax: (84-24) 38474549

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

BÁO CÁO THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU

Từ 01/04/2020 đến 31/03/2021

	Vốn góp chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối, #	Tổng cộng
Số dư ngày 01/04/2019	225,590,300,000	116,974,517,100	(38,762,556,372)	19,628,990,984	3,384,445,392	326,815,697,104
Bán cổ phiếu quỹ của Invest						-
Mua lại cổ phiếu						-
Trích lập/(Sử dụng) các quỹ						-
Lợi nhuận thuần trong năm					1,952,040,189	1,952,040,189
Chia cổ tức						-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát						-
Phát hành cổ phiếu quỹ						-
Số dư ngày 01/04/2020	225,590,300,000	116,974,517,100	(38,762,556,372)	19,628,990,984	5,336,485,581	328,767,737,293
Phát hành thêm cổ phiếu						-
Mua lại cổ phiếu						-
Trả cổ tức					(24,155,014,500)	(24,155,014,500)
Lãi/Lỗ trong kỳ					1,235,454,084	1,235,454,084
Sử dụng các quỹ				(19,628,990,984)		(19,628,990,984)
Biến động khác					19,988,030,329	19,988,030,329
Số dư ngày 31/03/2021	225,590,300,000	116,974,517,100	(38,762,556,372)	-	2,404,955,494	306,207,216,222

